

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 17/11/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị máy khai thác, thiết bị vận tải phục vụ sản xuất năm 2026
- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ ngày 17 tháng 11 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 28 tháng 11 năm 2025.

2. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá (Gia hạn lần 1) trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 28/11/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị máy khai thác, thiết bị vận tải phục vụ sản xuất năm 2026
- Thời gian khảo sát, báo giá (Gia hạn): Từ ngày 28 tháng 11 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 10 tháng 12 năm 2025.

3. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá (Gia hạn lần 2) trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 10/12/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị máy khai thác, thiết bị vận tải phục vụ sản xuất năm 2026
- Thời gian khảo sát, báo giá (Gia hạn): Từ ngày 10 tháng 12 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 19 tháng 12 năm 2025.

3. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV tiếp tục mời khảo sát, báo giá (Lần 4) như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 01 năm 2026.

- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: **Nongson@vinacompower.vn** và **Email: phongkhnongson@gmail.com** (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Lê Xuân Na – Phó phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; số điện thoại: 0985 247 637.

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacompower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, LXNa (4).



GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Thắng

4000
CỔ
CỔ
THA
NÔNG
ĐIỆN

PHỤ LỤC YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
ĐƠN HÀNG: MUA SẴM VẬT TƯ THIẾT BỊ MÁY KHAI THÁC, THIẾT BỊ VẬN TẢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT NĂM 2026
(Kèm theo văn bản số: 47 /V.NSCP-KĐV ngày 09 tháng 01 năm 2026)

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A		PHẦN SẢN XUẤT THAN						
I		Thiết bị Máy khai thác						
I.1		Vật tư dùng chung						
1		Bình điện	12V-100Ah	Cái	12			
2		Bình điện	12V-200Ah	Bình	6			
3		Đèn pha (ánh sáng trắng)	9 led 24V, 28W	Cái	30			
4		Hộp siêu tổng hợp	270-1535	Hộp	2			
5		Lọc dầu động cơ	1R-1808	Cái	18			
6		Lọc tách nước nhiên liệu	326-1643	Cái	18			
I.2		Máy khoan HCR1500						
1		Bạc biên C9	213-3190	Bộ/ động cơ	1			
2		Bạc cổ trục cơ C9	331-4184	Cái	7			
3		Bạc đỡ	HD715-02025	Cái	1			
4		Bạc lót chuỗi búa	HD715-02204	Cái	1			
5		Bạc lót giảm chấn	002502-200060	Cái	1			
6		Bánh răng lai xích dẫn tiến búa khoan	Z11	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7		Bầu lọc dầu bôi trơn búa khoan	ZN500-C50136	Cái	1			
8		Bi galê đỡ	6206	Vòng	8			
9		Bộ phốt	HD715-99107	Cái	1			
10		Bộ phốt tổng bơm (P4, P5)	040124-070020	Bộ	1			
11		Bu lông	M16x100	Bộ	50			
12		Bu lông thép (tán lục giác) (bắt khớp nối bơm thủy lực)	M16x50 ren 2.0mm	Bộ	16			
13		Bu lông vành răng bánh sao	Khoan HCR1500	Bộ	30			
14		Cần dọc trục cơ C9	246-3150	Cái	2			
15		Cần khoan T51SH	06A-07-2536	Cái	26			
16		Chuôi búa HD715-T51	06F-07-4109	Cái	5			
17		Cốc lọc tách nước	940400-030030	Cái	1			
18		Dây cu roa	8PK-2170	Sợi	2			
19		Ga lê đỡ	Khoan HCR1500	Quả	2			
20		Ga lê tỳ	Khoan HCR1500	Quả	14			
21		Khớp nối bơm tổng thủy lực	040114-03012	Cái	2			
22		Kim phun C9	387-9432	Cái	6			
23		Lọc dầu hồi thủy lực	P165876	Cái	16			
24		Lọc dầu máy nén khí	026151-04028	Cái	8			
25		Lọc gió động cơ	X770806	Bộ	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
26		Lọc gió thô nén khí	P537876	Cái	4			
27		Lọc gió tinh nén khí	P537877	Cái	4			
28		Lọc hút bụi	088412-01041	Cái	12			
29		Lọc tách dầu khí nén	040204-02022	Cái	1			
30		Lọc tinh nhiên liệu	1R- 0751	Cái	8			
31		Lọc trong thùng dầu thủy lực	ZN3000-40102	Cái	2			
32		Má trượt chân búa dưới	083204-030320	Cái	4			
33		Má trượt chân búa trên	083204-030310	Cái	4			
34		Màng su bình tích áp	HD715 - 07002	Cái	4			
35		Màng thổi phoi lớn	025305-010170	Cái	2			
36		Màng thổi phoi nhỏ	025105-010380	Cái	1			
37		Mũi khoan	HTG51C115DS	Mũi	30			
38		Ống dầu thủy lực	G14x2850xG14, (350-400 Bar)	Ống	2			
39		Ống dầu thủy lực	G36x1600xG36, (350-400 Bar)	Ống	1			
40		Ống dầu thủy lực	G36x1800xG36, (350-400 Bar)	Ống	2			
41		Ống dầu thủy lực	G36x5050xG36, (350-400 Bar)	Ống	2			
42		Ống dầu thủy lực	G36x5100xG36, (350-400 Bar)	Ống	2			
43		Ống dầu thủy lực	G36x5300xG36, (350-400 Bar)	Ống	2			
44		Ống dầu thủy lực	G41x2750xG41, (350-400 Bar)	Ống	2			
45		Ống dầu thủy lực	G41x5160xG41, (350-400 Bar)	Ống	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
46		Ống dầu thủy lực	G41x5200xG41, (350-400 Bar)	Ống	2			
47		Ống dầu thủy lực	G50x5200xG50, (350-400 Bar)	Ống	2			
48		Ống nối T51	06E-07-2853	Cái	26			
49		Ống su hút bụi thô (có lớp bố)	F(150x170)x 3000	Ống	2			
50		Ống su hút bụi tinh (có lớp bố)	F(150x170)x L7000	Ống	1			
51		Phốt chắn mỡ	60x35x10	Cái	4			
52		Phốt đầu trục cơ C9	245-3150	Cái	1			
53		Phốt đuôi trục cơ C9	528-5683	Cái	1			
54		Phốt khoang thổi phoi	HD715.99135	Bộ	4			
55		Phốt motor xoay cần	HD715-99157 (1200/1500)	Cái	1			
56		Piston C9	324-7380	Cái	6			
57		Piston giảm chấn	HD715-01530	Cái	1			
58		Roăng qui lát C9	187-1315	Cái	1			
59		Séc măng dầu C9	347-2382	Cái	6			
60		Séc măng đỉnh C9	347-2380	Cái	6			
61		Séc măng giữa C9	347-2381	Cái	6			
62		Siêu nước xi lanh C9	167-0024	Bộ	6			
63		Vành răng bánh sao	Khoan HCR1500	Cái	2			
64		Xi lanh C9	469-5312	Cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
65		Xích + ốc + lô + ba tanh + bu lông ba tanh	Khoan HCR1500	Sợi	2			
L3		Máy xúc 349D và 349-2						
1		Ắc gàu chính (ắc hăng CAT hoặc tương đương)	F120x L855	Cái	1			
2		Ắc giăng chữ H (bạc hăng CAT hoặc tương đương)	F110 x L780	Cái	1			
3		Bạc chính gàu (bạc hăng CAT hoặc tương đương)	F140x F120 x120	Cái	4			
4		Bạc giăng chữ H (bạc hăng CAT hoặc tương đương)	F110xF130xL150	Cái	8			
5		Bu lông + long đèn (vành bánh sao)	M24xL55 (ren 3.0mm, độ bền 12.9)	Con	80			
6		Cảm biến góc quay	487-5859	Cái	1			
7		Cảm biến mức nước làm mát động cơ	418-6597	Cái	1			
8		Chốt+ khóa răng gàu	107-3378; 107-8559	Bộ	120			
9		Còi điện	24V	Cái	10			
10		Công tắc áp suất	309-5795	Cái	2			
11		Dây cu roa	221-3775	Sợi	1			
12		Dây cu roa	350-2822	Sợi	1			
13		Đèn led (Cat hoặc tương đương)	5777404/HE02 12/24V DC/28W	Cái	12			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
14		Lọc dầu động cơ	500- 0483	Cái	11			
15		Lọc gió động cơ	496-9845	Bộ	4			
16		Lọc gió ngoài	106-3965	Cái	4			
17		Lọc gió trong	106x3573	Bộ	2			
18		Lọc tách nước nhiên liệu	500-0481	Cái	11			
19		Lọc tinh nhiên liệu	1R- 0755	Cái	10			
20		Lọc tinh nhiên liệu	500-0480	Cái	22			
21		Lọc xả thủy lực	093-7521	Cái	8			
22		Lợi gàu	232-0130	Cái	16			
23		Ống dầu thủy lực	CK54x1250xCK54 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	2			
24		Ống dầu thủy lực	K48x1600xCK48 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	4			
25		Ống dầu thủy lực	K48x1700xLK48 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	2			
26		Ống dầu thủy lực	K48x905xK48 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	8			
27		Ống dầu thủy lực	K64x1750xCK64 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	4			
28		Ống dầu thủy lực	K54x1900xK54 (kẹp dày 14mm, 350-400 bar)	Ống	2			
29		Ống dầu thủy lực	K64x1750xCK64 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	2			
30		Răng gàu	159-0559	Cái	80			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
31		Thép 20 mm, uốn cung (cung đáy gàu)	1600x1200x20 cung cao 300mm	Tấm	4			
32		Thép tấm 14mm	1500x3000x14	Kg	989			
33		Thép tấm 20 mm	1500x3000x20	kg	1.414			
34		Thép tấm 20mm (gân đáy gàu)	120x1500x20	Kg	1.450			
35		Thép tấm 20mm (đáy gàu)	1600x900x20mm	Kg	904			
36		Thép tấm 40mm (lưỡi cắt thành gàu)	1200x350x40mm	Kg	528			
37		Thép tấm 60mm (lợi gàu)	1600x450x60mm	Kg	1.360			
38		Thép tấm 8mm	1500x3000x8	Kg	283			
39		Vành bánh sao	CAT349 hoặc tương đương	Cái	2			
40		Xích + ốc + lô + ba tanh + bu lông ba tanh	CAT349 hoặc tương đương	Sợi	2			
41		Bạc dẫn hướng ty pistong (PT co cấp gàu)	204-2845	Cái	1			
42		Bạc dẫn hướng ty pít tông (PT ra vào tay gàu)	114-0763	Cái	1			
43		Bạc dẫn hướng ty pít tông (PT nâng hạ cần)	367-5229	Cái	2			
44		Bánh dẫn hướng	CAT349 hoặc tương đương	Cái	2			
45		Cần phốt (PT ra vào tay gàu)	087-5397	Cái	1			
46		Cần phốt (PT co cấp gàu)	095-0930	Cái	1			
47		Cần phốt (PT nâng hạ cần)	367-5218	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
48		Con lăn dẫn hướng	561-8971	Cái	2			
49		Phốt (PT co cấp gàu)	225-4642	Cái	1			
50		Phốt (PT nâng hạ cần)	243-3177	Cái	2			
51		Phốt (PT ra vào tay gàu)	333-8673	Cái	1			
52		Phốt chắn bụi (PT ra vào tay gàu)	165-9293	Cái	1			
53		Phốt chắn bụi (PT nâng hạ cần)	185-0231	Cái	2			
54		Phốt chắn bụi (PT co cấp gàu)	225-4641	Cái	1			
55		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT ra vào tay gàu)	087-5393	Cái	1			
56		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT có cấp gàu)	125-1286	Cái	1			
57		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT nâng hạ cần)	358-8528	Cái	2			
58		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT nâng hạ cần)	214-1639	Cái	2			
59		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT ra vào tay gàu)	333-8672	Cái	1			
60		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT có cấp gàu)	359-7189	Cái	1			
61		Bi (cụm tăng dây cu roa)	6303	Vòng	4			
62		Lọc điều khiển	5I-8670	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
63		Lọc hồi thủy lực	179-9806	Cái	4			
64		Lọc hồi thủy lực	KNLMN-E-F CAT 590-9787	Cái	4			
65		Máy khởi động C13	CATERPILLAR 349-6519 hoặc tương đương	Cái	1			
I.4		Máy xúc lật ZL30E						
1		Ắc tay gàu	F63xL250	Cái	4			
2		Bạc sắt	F(40x70)x100	Cái	4			
3		Bạc sắt	F(60x80)x100	Cái	12			
4		Bi các đăng	F39 x L115	Cụm	2			
5		Bộ roăng tổng hợp động cơ	ZL30E 1 tu bô	Bộ	1			
6		Dây cu roa cánh quạt	C58	Sợi	2			
7		Lọc dầu máy	JX 1012	Cái	8			
8		Lọc gió động cơ	ZL30E	Bộ	2			
9		Lọc thô nhiên liệu	7604-1105240	Cái	8			
10		Lọc tinh nhiên liệu	6105QA-1105300	Cái	16			
11		Lốp	17.5-25	Cái	4			
12		Má phanh	ZL30E hoặc tương đương	Cái	8			
13		Ống dầu thủy lực	G41x1300xLK50, (350-400 BAR)	Ống	8			
14		Pít tông bầu phanh con	ZL30E hoặc tương đương	Cái	16			
15		Răng gàu + ốp + chốt	LIUZONG ZL30E hoặc tương đương	Bộ	14			
16		Săm	17.5-25	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
48		Con lăn dẫn hướng	561-8971	Cái	2			
49		Phốt (PT co cấp gàu)	225-4642	Cái	1			
50		Phốt (PT nâng hạ cần)	243-3177	Cái	2			
51		Phốt (PT ra vào tay gàu)	333-8673	Cái	1			
52		Phốt chắn bụi (PT ra vào tay gàu)	165-9293	Cái	1			
53		Phốt chắn bụi (PT nâng hạ cần)	185-0231	Cái	2			
54		Phốt chắn bụi (PT co cấp gàu)	225-4641	Cái	1			
55		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT ra vào tay gàu)	087-5393	Cái	1			
56		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT có cấp gàu)	125-1286	Cái	1			
57		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT nâng hạ cần)	358-8528	Cái	2			
58		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT nâng hạ cần)	214-1639	Cái	2			
59		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT ra vào tay gàu)	333-8672	Cái	1			
60		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT có cấp gàu)	359-7189	Cái	1			
61		Bi (cụm tăng dây cu roa)	6303	Vòng	4			
62		Lọc điều khiển	5I-8670	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
63		Lọc hồi thủy lực	179-9806	Cái	4			
64		Lọc hồi thủy lực	KNLMN-E-F CAT 590-9787	Cái	4			
65		Máy khởi động C13	CATERPILLAR 349-6519 hoặc tương đương	Cái	1			
I.4		Máy xúc lật ZL30E						
1		Ắc tay gàu	F63xL250	Cái	4			
2		Bạc sắt	F(40x70)x100	Cái	4			
3		Bạc sắt	F(60x80)x100	Cái	12			
4		Bi các đăng	F39 x L115	Cụm	2			
5		Bộ roăng tổng hợp động cơ	ZL30E 1 tu bô	Bộ	1			
6		Dây cu roa cánh quạt	C58	Sợi	2			
7		Lọc dầu máy	JX 1012	Cái	8			
8		Lọc gió động cơ	ZL30E	Bộ	2			
9		Lọc thô nhiên liệu	7604-1105240	Cái	8			
10		Lọc tinh nhiên liệu	6105QA-1105300	Cái	16			
11		Lốp	17.5-25	Cái	4			
12		Má phanh	ZL30E hoặc tương đương	Cái	8			
13		Ống dầu thủy lực	G41x1300xLK50, (350-400 BAR)	Ống	8			
14		Pít tông bầu phanh con	ZL30E hoặc tương đương	Cái	16			
15		Răng gàu + ốp + chốt	LIUZONG ZL30E hoặc tương đương	Bộ	14			
16		Săm	17.5-25	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
17		Siêu phốt bầu phanh con	ZL30E hoặc tương đương	Bộ	16			
18		Siêu phốt pít tông co cấp gàu	SP102335	Bộ	1			
19		Siêu phốt pít tông lái	SP102980	Bộ	2			
20		Siêu phốt Pít tông nâng gàu	SP100594	Bộ	2			
21		Thép 8mm, uốn cung (cung cao 150mm)	3000x1000x8	Tấm	2			
22		Thép tấm (lợi gàu)	250x3000x20mm	Kg	236			
23		Tổng phanh sau	ZL30E hoặc tương đương	Cái	1			
24		Tổng phanh trước	ZL30E hoặc tương đương	Cái	1			
25		Yếm 17.5-25	17.5-25	Cái	4			
I.4		Máy Gạt B3+B4						
1		Bánh răng số lùi	Z=28	Cái	1			
2		Bánh răng số tiến	Z=19	Cái	1			
3		Bi ga lê đỡ	6311	Vòng	6			
4		Bi ga lê tỷ	954712	Vòng	10			
5		Bi trục BR đôi	32417	Vòng	1			
6		Bi trục BR đôi	32612	Vòng	1			
7		Bi trục BR đôi	6213	Vòng	1			
8		Bi trục BR Z10 hộp bông	2315 KM	Vòng	1			
9		Bi trục BR Z10 hộp bông	32612 KM	Vòng	1			
10		Bi trục BR Z10 hộp bông	46118	Vòng	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11		Bi trục BR Z51	2224KM	Vòng	1			
12		Bi trục BR Z51	2228KM	Vòng	1			
13		Bi trục BR Z51	228AK	Vòng	1			
14		Bu lông + long đèn	M10x40	Bộ	20			
15		Bu lông + long đèn	M12x40	Bộ	20			
16		Bu lông + long đèn	M12x50	Bộ	20			
17		Bu lông + long đèn	M16x50	Bộ	20			
18		Bu lông + long đèn	M16x80	Bộ	25			
19		Bu lông + long đèn	M18x80	Bộ	15			
20		Bu lông ba tanh	M20xL80	Bộ	100			
21		Bu lông lưỡi góc	M20xL50	Bộ	20			
22		Bu lông lưỡi lam	M16xL50	Bộ	20			
23		Bu lông+long đèn	M12x30	Con	40			
24		Bu lông+long đèn	M20x80	Bộ	30			
25		Bu lông+long đèn	M30x150	Bộ	8			
26		Cụm vú mỡ tăng xích	B10 hoặc tương đương	Cụm	8			
27		Cúp ben trợ lực côn	28x48	Cái	6			
28		Dây cu roa cánh quạt	B65	Sợi	3			
29		Dây cu roa máy phát	A42	Sợi	2			
30		Đĩa phanh trục nhất	B10 hoặc tương đương	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
31		Khớp nối trục nhất	18-14-126;	Cái	1			
32		Lá ma sát + xương côn chính	B10 hoặc tương đương	Lá	1			
33		Lá ma sát dương côn chuyển hướng	B10 hoặc tương đương	Lá	20			
34		Lò xo mặt chà hộp bông	f10x300	Cái	6			
35		Lọc dầu máy	50-26-490 CII	Cái	6			
36		Lọc gió động cơ	51-05-310 CII; 51-05-345 CII	Bộ	2			
37		Lọc nhiên liệu	51-70-146 CII	Cái	6			
38		Lưỡi góc	(80-52-111-01) (80-52-111 -02)	Bộ	2			
39		Lưỡi lam	(70-52-13) (70-52-13-01)	Bộ	2			
40		Ống dầu thủy lực	G32x1400xG32 (350-400Bar, côn lồi)	Ống	4			
41		Ống dầu thủy lực	G50x3000xG50 (350-400Bar, côn lồi)	Ống	1			
42		Phốt tăng xích	50x70	Bộ	6			
43		Phốt trục ngang	100x125x12	Cái	4			
44		Phốt+ Mặt chà ga lê đỡ	B10 hoặc tương đương	Bộ	3			
45		Phốt+ Mặt chà ga lê tỳ	B10 hoặc tương đương	Bộ	5			
46		Siêu phốt hộp bông	B10 hoặc tương đương	Bộ	2			
47		Siêu phốt trợ lực lái	T-130/170	Bộ	2			
48		Thép tấm 6mm	1500x3000x6mm	kg	212			
49		Trục nhất	18-14-77-1; (50-14-23)	Cái	1			
I.5		Máy Gạt T180E						

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1		Bu lông càng ben	M22x160	Bộ	8			
2		Bu lông càng ben	M22x180	Bộ	8			
3		Bu lông lưỡi góc	M18x120	Bộ	12			
4		Bu lông lưỡi lam	M18x70	Bộ	36			
5		Bu lông vành răng bánh sao	Gạt T180E	Bộ	54			
6		Dây cu roa	10PK-1650	Sợi	2			
7		Dây cu roa	8PK-1160	Sợi	2			
8		Ga lê đỡ	Gạt T180E	Quả	4			
9		Ga lê tỷ	Gạt T180E	Quả	14			
10		Lọc dầu hộp số	022-28225893	Cái	4			
11		Lọc dầu máy	1000424655 (mã thay thế SFE2332)	Cái	20			
12		Lọc dầu thủy lực	T160.49.57.1 (281-16-11290)	Cái	4			
13		Lọc gió động cơ KLQ1-4200	6128-81-7320	Cái	4			
14		Lọc gió động cơ KLQ1-4300	6127-81-7412	Cái	4			
15		Lọc thô nhiên liệu	1000424916 (mã thay thế PL420)	Cái	10			
16		Lọc tinh nhiên liệu	1000442956 (mã thay thế SF1818)	Cái	20			
17		Lưỡi góc (trái)	144-70-11250	Cái	2			
18		Lưỡi góc (phải)	144-70-11260	Cái	2			
19		Lưỡi lam	144-70-11131	Cái	4			
20		Ống dầu thủy lực	G24x1200xG24 (350-400Bar)	Ống	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
21		Ống dầu thủy lực	G24x2600xG24 (350-400Bar)	Ống	8			
22		Ống dầu thủy lực	G27x600xG27 (350-400Bar)	Ống	4			
23		Thép tấm 14 mm	1500x3000x14	kg	495			
24		Thép tấm uốn cung (cung cao 120mm) (mặt trước ben gạt)	3300x800x8mm (cung cao 120mm)	Tấm	2			
25		Vành răng bánh sao	Gạt T180E	Cái	2			
26		Xích + ốc+ lô + ba tanh + bu lông ba tanh	Gạt T180E	Sợi	2			
L6		Máy Gạt SD22						
1		Bi Puli cánh quạt động cơ)	LM 48548	Vòng	4			
2		Bơm nước làm mát động cơ	SD22	Cái	1			
3		Bu lông càng ben	M26x180	Bộ	8			
4		Bu lông (ba tanh)	M18xL70	Bộ	100			
5		Bu lông (lưỡi góc, lưỡi lam)	M18xL70	Bộ	64			
6		Dây cu roa bơm nước)	6PK-1100	Sợi	2			
7		Dây cu roa (Máy phát)	RECMF 6380	Sợi	2			
8		Dây cu roa (Điều hòa)	RECMF 6560	Sợi	2			
9		Dây cu roa (cánh quạt động cơ)	RECMF 9820	Sợi	4			
10		Lọc dầu động cơ	LF9009	Cái	9			
11		Lọc dầu hộp số	175-49-11580	Cái	4			
12		Lọc dầu thủy lực	175-60-27380	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đanh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13		Lọc gió động cơ	Gạt SD 22	Bộ	4			
14		Lọc nhiên liệu	FS 1212	Cái	18			
15		Lọc nước	WF 2067	Cái	5			
16		Lưỡi góc phải (6 lỗ bu lông)	250x370 (6 lỗ bu lông)	Cái	2			
17		Lưỡi góc trái (6 lỗ bu lông)	250x370 (6 lỗ bu lông)	Cái	2			
18		Lưỡi lam (6 lỗ bu lông)	250x1155 (6 lỗ bu lông)	Cái	2			
19		Lưỡi lam (6 lỗ bu lông)	250x835 (6 lỗ bu lông)	Cái	4			
20		Ống dầu thủy lực	G27-1200-G27 (350-400Bar)	Ống	4			
21		Ống dầu thủy lực	G27-1270-G27 (350-400Bar)	Ống	4			
22		Phốt (Puli cánh quạt động cơ)	65x45x10	Cái	2			
23		Thép tấm 10 mm uốn cung (thép mặt trước ben gạt)	1150x350x10 (cung cao 140mm)	Tấm	2			
I.7		Máy Gạt Zoomlion ZD220-3						
1		Lọc dầu động cơ	LF9009	Cái	9			
2		Lọc dầu hộp số	175-49-11580	Cái	5			
3		Lọc dầu thủy lực	175-60-27380	Cái	4			
4		Lọc gió động cơ	Gạt ZD 220-3	Bộ	4			
5		Lọc nhiên liệu	FS 1212	Cái	18			
6		Lọc nước	WF 2067	Cái	5			
I.8		Xe cẩu 92C-192.19						
1		Bạc + ốc nhíp	Φ30 x L150	Cái	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2		Bạc ắc fi nhe (phôi tiện)	Φ57x41xL200	Cái	2			
3		Bạc Balie	VV 6113-102	Bộ/máy	1			
4		Bạc Biên trên, dưới	VV 6113-104	Bộ/máy	1			
5		Bạc Trục cam	VV 6113-017	Bộ/máy	1			
6		Bát phanh	EQ 145 Dongfeng	Cái	6			
7		Bầu côn dưới	Dongfeng	Cái	1			
8		Bầu côn trên	Dongfeng	Cái	1			
9		Bầu lốc kê	L 375 Dongfeng	Cái	2			
10		Bi ắc fi ze	47TAG001	Vòng	4			
11		Bi các đăng	Dongfeng	Bộ	4			
12		Bình điện	12V, 200Ah	Bình	2			
13		Bộ roang tổng hợp	VV 6113-105	Bộ/máy	1			
14		Bơm lái	Dongfeng	Cái	1			
15		Bu lông tích kê sau	M 22 x 132 mm, ê cu khóa 38	Bộ	20			
16		Bu lông tích kê trước	M 22 x 95 mm, ê cu khóa 32	Bộ	20			
17		Bu lông xuyên tâm sau	M14 x 250	Bộ	4			
18		Bu lông xuyên tâm trước	M14 x 120	Bộ	4			
19		Cảm biến chân ga	Dongfeng. EF2-4D22-A. A-07-18XY	Cái	1			
20		Căn dọc	VV 6113-013	Bộ/máy	1			
21		Cốc lọc điều hòa		Cái	1			
22		Đề ma rơ	24V	Cái	1			
23		Đèn lùi	24V	Cái	2			
24		Đèn pha	24V	Cái	2			
25		Động cơ gạt mưa	Model code: CSC5310GSS5 hoặc tương đương	Cái	2			
26		Gioăng mặt máy	VV 6113-067	Bộ/máy	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
27		Gọng + chổi gạt mưa	Model code: CSC5310GSS5 hoặc tương đương	Cái	4			
28		Kết lạnh điều hòa		Cái	1			
29		Kim phun	Dongfeng	Cái	6			
30		Lá côn	Dongfeng	Bộ	1			
31		La răng	Cho lớp 1100-20	Cái	2			
32		Lọc dầu máy	JX 1023 A	Cái	10			
33		Lọc điều hòa		Cái	1			
34		Lọc thô nhiên liệu	VG 1540080211	Cái	12			
35		Lọc tinh nhiên liệu	VG 1540080010	Cái	10			
36		Lọc khí nén thô	Ø199 x 259 x L 462	Cái	2			
37		Lọc khí nén tinh	Ø160 x 189 x L 440	Cái	2			
38		Má phanh sau	Dongfeng 220 x 205 x 15 lỗ, lỗ Ø8	Má	8			
39		Má phanh trước	Dongfeng 220 x 205 x 8 lỗ Ø8	Má	8			
40		Máy nén khí	Dongfeng	Cái	1			
41		Máy phát điện	24V	Cái	1			
42		Nhíp sau lá số 1	1640 x 90 x 30	Lá	4			
43		Nhíp sau lá số 2	1640 x 90 x 30	Lá	4			
44		Nhíp sau lá số 3	1600 x 90 x 30	Lá	4			
45		Nhíp sau lá số 4	1640 x 90 x 30	Lá	4			
46		Nhíp trước lá số 1	(lỗ ắc Ø 30) (1540 x 90 x 20	Lá	4			
47		Nhíp trước lá số 2	1640 x 90 x 20	Lá	4			
48		Nhíp trước lá số 3	1600 x 90 x 20	Lá	4			
49		Ống dầu thủy lực	G22 x 2400 cm	Ống	8			
50		Quang nhíp sau	M30 x 300	Bộ	8			
51		Quang nhíp trước	M 18 x 25	Bộ	8			



STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
52		Ro tuyen ba dọc	Dongfeng	Cái	4			
53		Siêu xi lanh	VV 6113-0055	Bộ/máy	1			
54		Siu phốt moay ơ	(145x175 x 12)	Cái	4			
55		Su giăng cầu treo	105 x 52 x 110 x 19	Bộ	8			
56		Tanh khoá lớp	Cho lớp 1100-20	Cái	4			
57		Tiết chế máy phát điện	24V	Cái	2			
58		Trục cam	VV 6113-042	Cái	1			
59		Tu bo tăng áp	Dongfeng	Cái	1			
60		Van SVC	VV 0928400617	Cái	1			
61		Vòng bi bu li móc cầu	SKF- 6310 hoặc tương đương	Vòng	4			
62		Xéc măng	VV 6113-068	Bộ/máy	1			
63		Cáp thép	Ø14	Mét	130			
64		Dây cu roa chính	IC 80-8PK-1509B-C50	Sợi	3			
65		Dây cu roa máy phát	Micro V7 PK1610	Sợi	3			
66		Dây cu roa roa điều hòa	4PK-0815	Sợi	3			
67		Dây đai cầu hàng	3 tấn x 5m	Sợi	9			
68		Dây đai cầu hàng	5 tấn x 5m	Sợi	9			
69		Li vệ nhôm	Ø8	Cái	150			
70		Ma ní	Kawasaki 12 tấn, chốt vận ren hoặc tương đương	Cái	2			
71		Giẻ lau		Kg	10			
72		Lốp ô tô	1100-20-20PR	Cái	6			
73		Xăm	1100-20	Cái	10			
74		Yếm	1100-20	Cái	10			
II		Thiết bị vận tải						
1		Bạc ắc phi nhê	Howo 380Hp	Bộ	36			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2		Bạc balance	Howo 380Hp	Bộ	12			
3		Bạc đồng dầu (phôi tiện)	φ41x57xL200	Cái	10			
4		Bạc sắt (phôi tiện)	Φ20x50xL200	Cái	15			
5		Bạc+ắc nhíp trước	Φ30xL150 (WG9000520078)	Bộ	88			
6		Bàn đạp chân ga điện	Howo 380Hp, WG9725570010/1	Cái	3			
7		Bánh răng vành chậu cầu giữa	Howo 380Hp	Cái	4			
8		Bánh răng vành chậu cầu sau	Howo 380Hp	Cái	3			
9		Bát hơi phanh sau	Howo 371Hp	Cái	32			
10		Bát hơi phanh sau	Howo 380Hp	Cái	40			
11		Bầu lọc + xả hơi khí nén	WG9000360521/2	Bộ	8			
12		Bầu lọc kê sau	M22x1.5mm	Cái	22			
13		Bầu trợ lực côn dưới	WG9725230042/1	cái	8			
14		Bầu trợ lực côn trên	WG9719230023/1	cái	6			
15		Bi ốc fi ze	47TAG001	Vòng	80			
16		Bi các đăng	Φ57xL144	Cụm	36			
17		Bi các đăng	Φ62xL160	Cụm	30			
18		Bi SKF	SKF 30312 hoặc tương đương	Vòng	12			
19		Bi SKF	SKF 32216 hoặc tương đương	Vòng	12			
20		Bi SKF	SKF 32222 hoặc tương đương	Vòng	22			
21		Bi SKF 32310	SKF 32310 hoặc tương đương	Vòng	12			
22		Bi SKF 32314	SKF 32314 hoặc tương đương	Vòng	2			
23		Bi SKF 32315	SKF 32315 hoặc tương đương	Vòng	12			
24		Bi SKF 350212	SKF 350212 hoặc tương đương	Vòng	6			
25		Bi SKF 5207	SKF 5207 hoặc tương đương	Vòng	12			
26		Bi SKF 6202	SKF 6202 hoặc tương đương	Vòng	16			
27		Bi SKF 6203	SKF 6203 hoặc tương đương	Vòng	10			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
28		Bi SKF 6212	SKF 6212 hoặc tương đương	Vòng	10			
29		Bi SKF 6303	SKF 6303 hoặc tương đương	Vòng	6			
30		Bi SKF 6304	SKF 6304 hoặc tương đương	Vòng	8			
31		Bi SKF 6312-ZN (có rãnh sọc líp, kèm theo sọc líp)	SKF 6312-ZN (có rãnh sọc líp, kèm theo sọc líp) hoặc tương đương	Vòng	6			
32		Bi SKF30311	SKF30311	Vòng	10			
33		Bi tê	WG9725160510/1	Cái	10			
34		Bìa amiang	0,5 mm	Tờ	16			
35		Bìa ro ki	0,5 mm	Tờ	30			
36		Bình điện	12V-150Ah	Bình	12			
37		Bộ chuyển tầng hộp số	WG2203250010	Bộ	6			
38		Bơm cao áp (howo 380)	VG1034080001	Cái	1			
39		Bơm nước động cơ	VG1500060051	Cái	4			
40		Bóng đèn điện tử	H1-24V	Cái	120			
41		Bóng đèn điện tử	H3-24V	Cái	120			
42		Bóng đèn pha-cos	H4-24V	Cái	60			
43		Bu lông giằng cầu dưới	M20L210 (Độ bền 10.9)	Bộ	100			
44		Bu lông giằng cầu trên	M20x110 (Độ bền 10.9)	Bộ	100			
45		Bu lông	M10L50	Bộ	50			
46		Bu lông	M12L120, ren thừa	Bộ	100			
47		Bu lông	M12L50, ren mịn	Bộ	50			
48		Bu lông	M14L100, ren mịn	Bộ	50			
49		Bu lông	M14L100x1.5mm	Bộ	50			
50		Bu lông	M14L30x1.5mm	Bộ	50			
51		Bu lông	M14L40x1.5mm	Bộ	50			
52		Bu lông	M14L50, ren mịn	Bộ	100			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
53		Bu lông	M16L120, Độ bền 10.9	Bộ	100			
54		Bu lông	M16L130, Độ bền 10.9	Bộ	100			
55		Bu lông	M16L30x1.5mm	Bộ	50			
56		Bu lông	M16L60, ren mịn	Bộ	100			
57		Bu lông	M16L70 (Độ bền 10.9)	Bộ	100			
58		Bu lông	M16xL35x1.5mm (Độ bền 10.9)	Bộ	150			
59		Bu lông	M18L100, Độ bền 10.9	Bộ	50			
60		Bu lông	M18L70, Độ bền 10.9	Bộ	40			
61		Bu lông	M22L250, Độ bền 10.9	Bộ	30			
62		Bu lông	M30L120, Độ bền 10.9	Bộ	80			
63		Bu lông	M30L200, Độ bền 10.9	Bộ	30			
64		Bu lông	M8L20, ren thưa	Bộ	100			
65		Bu lông	M8L30	Bộ	50			
66		Bu lông	M8L50	Bộ	50			
67		Bu lông tích kê sau	Φ23L130	Bộ	250			
68		Bu lông tích kê trước	Φ23L70	Bộ	200			
69		Bu lông xuyên tâm sau	M14L350 (tán lớn)	Bộ	80			
70		Bu lông xuyên tâm trước	M14L260 (tán nhỏ)	Bộ	80			
71		Căn bi ốc phi nhê (căn thép)	Φ45x70x0.5	Cái	50			
72		Căn bi ốc phi nhê (căn thép)	Φ45x70x1	Cái	50			
73		Căn bi ốc phi nhê (căn thép)	Φ45x70x1,5	Cái	50			
74		Căn bi ốc phi nhê (căn thép)	Φ45x70x2	Cái	50			
75		Căn thép Φ75x84x7,0	Φ75x84x7,0	Cái	200			
76		Cây giằng cầu dưới (giằng cầu chữ I)	Loại rô tuyen Φ85xL152	Cây	22			
77		Cây giằng cầu trên (giằng cầu chữ A)	Loại rô tuyen Φ90xL130	Cây	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
78		Chổi gạt mưa	Howo	Cái	30			
79		Chổi than đèn ma rơ	20x30x8	Cái	30			
80		Chổi than máy phát	5x8x20	Cái	24			
81		Cổ đèn INOX	95-105 (siết bu lông)	Cái	20			
82		Cổ góp máy phát	Φ8.8xΦ15xL24	Cái	5			
83		Còi hơi	24V	Cái	8			
84		Con đội supap	VG1500050032	Cái	72			
85		Công tắc nâng hạ kính xe	VG1642330181	Cái	28			
86		Đai siết cổ đèn	14-27	Cái	40			
87		Đai siết cổ đèn	18-32	Cái	40			
88		Đai siết cổ đèn	21-44	Cái	40			
89		Đai siết cổ đèn	27-51	Cái	40			
90		Đai siết cổ đèn	33-47	Cái	40			
91		Đai siết cổ đèn	40-63	Cái	40			
92		Đai siết cổ đèn	46-70	Cái	40			
93		Đai siết cổ đèn	52-76	Cái	40			
94		Đai siết cổ ống xả	Φ115	Cái	10			
95		Đai siết cổ ống xả	Φ135	Cái	10			
96		Đai siết cổ ống xả	Φ90	Cái	10			
97		Đầu kẹp vú bơm mỡ	Vú mỡ Φ10 (2 cánh - 6 chấu)	Cái	30			
98		Dây curoa	6PK 795	Sợi	40			
99		Dây đi ga	WG9716570002 (có đầu rô tui)	Dây	20			
100		Dây đi số	WG9725240202/2 (có đầu rô tui)	Dây	40			
101		Ghệt	1200-20	Cái	200			
102		Giá bắt bầu lọc kê cầu giữa	Howo 380Hp, AZ9231340944	Cái	5			
103		Giá bắt bầu lọc kê cầu sau	Howo 380Hp, AZ9981340943	Cái	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
104		Guzong càn dẫn hướng lái (JM880410038)	JM880410038	Cái	20			
105		Guzong	M10xL40x1.5mm	Bộ	120			
106		Guzong	M12xL50x1.75mm	Bộ	120			
107		Guzong	M18L70	Bộ	40			
108		Guzong	M18L70x1.5mm	Bộ	50			
109		Hộp gioăng tròn tổng hợp	O-ring KIT, AS-NBR-90	Hộp	2			
110		Hộp long đèn dầu phốt cao su	Φ6 đến Φ30	Hộp	2			
111		Kẹp bình ắc quy	Dài 15cm	Cái	8			
112		Khóa cabin	Howo 380Hp, (WG1642440101/5)	Bộ	6			
113		Khóa moay ơ sau	81x110x1.5	Cái	40			
114		Khớp nối mềm ống xả	Φ110	Cái	8			
115		Kích cabin	Howo 371Hp, VG9719820001/5	Cái	5			
116		Kim phun	(howo 380) VG1034080002	Cái	6			
117		Lá côn	WG9921161100	Cái	10			
118		La răng + tanh khóa	Loại lớp 1200-20-24PR	Bộ	30			
119		Lọc dầu máy	VG61000070005	Cái	310			
120		Lọc gió động cơ	PU 28x41	Bộ	20			
121		Lớp 1200-20-24PR	1200-20-24PR	Cái	180			
122		Má phanh sau	190x220x17	Cái	150			
123		Nắp bịt hông lọc máy	Φ75	Cái	20			
124		Nhíp sau lá số 1	Howo 371HP (25x90x1700mm)	Lá	30			
125		Nhíp sau lá số 10	Howo 371Hp (25x90x740mm)	Lá	20			
126		Nhíp sau lá số 2	Howo 371Hp (25x90x1700mm)	Lá	30			
127		Nhíp sau lá số 3	Howo 380HP (25x90x1700mm)	Lá	30			
128		Nhíp sau lá số 4	Howo 380HP (25x90x1340mm)	Lá	40			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
129		Nhíp sau lá số 5	Howo 371Hp (25x90x1240mm)	Lá	40			
130		Nhíp sau lá số 6	Howo 371Hp (25x90x1140mm)	Lá	40			
131		Nhíp sau lá số 7	Howo 371Hp (25x90x1040mm)	Lá	40			
132		Nhíp sau lá số 8	Howo 371Hp (25x90x940mm)	Lá	40			
133		Nhíp sau lá số 9	Howo 371Hp (25x90x840mm)	Lá	20			
134		Nhíp trước lá số 10	Howo 371Hp (16x90x1000mm)	Lá	20			
135		Nhíp trước lá số 11	Howo 371Hp (16x90x900mm)	Lá	15			
136		Nhíp trước lá số 12	Howo 371Hp (16x90x800mm)	Lá	10			
137		Nhíp trước lá số 3	Howo 371Hp (16x90x1700mm)	Lá	40			
138		Nhíp trước lá số 4	Howo 371Hp (16x90x1600mm)	Lá	40			
139		Nhíp trước lá số 5	Howo 371Hp (16x90x1500mm)	Lá	40			
140		Nhíp trước lá số 6	Howo 371Hp (16x90x1400mm)	Lá	40			
141		Nhíp trước lá số 7	Howo 371Hp (16x90x1300mm)	Lá	40			
142		Nhíp trước lá số 8	Howo 371Hp (16x90x1200mm)	Lá	30			
143		Nhíp trước lá số 9	Howo 371Hp (16x90x1100mm)	Lá	30			
144		Nối nhanh ống hơi	Φ10	Cái	100			
145		Nối nhanh ống hơi	Φ12	Cái	100			
146		Nối nhanh ống hơi	Φ14	Cái	50			
147		Nối nhanh ống hơi	Φ16	Cái	30			
148		Nối nhanh ống hơi	Φ4	Cái	20			
149		Nối nhanh ống hơi	Φ6	Cái	100			
150		Nối nhanh ống hơi	Φ8	Cái	100			
151		Nối T nhanh ống hơi	Φ10	Cái	50			
152		Nối T nhanh ống hơi	Φ12	Cái	50			
153		Nối T nhanh ống hơi	Φ14	Cái	30			
154		Nối T nhanh ống hơi	Φ16	Cái	20			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
155		Nối T nhanh ống hơi	Φ4	Cái	20			
156		Nối T nhanh ống hơi	Φ6	Cái	50			
157		Nối T nhanh ống hơi Φ8	Φ8	Cái	50			
158		Ống dầu thủy lực	Howo 380Hp, (G14xL3000xG14)	Bộ	30			
159		Ống dầu thủy lực	G19x4500xG19, ĐK trong G19=13mm ren 1.5, ống 1/4"SAE 100R 2AT	Ống	11			
160		Ống dầu thủy lực	G22x800xG22, (180-200 BAR)	Ống	20			
161		Ống dầu thủy lực	RN22x400xRN22, (180-200 bar)	Ống	22			
162		Ống dầu thủy lực	Φ14xL1000xΦ14, (180-200 bar)	Ống	22			
163		Ống dầu thủy lực	Φ14xL4000xΦ14 SAE 100R1AT5/16"	Ống	10			
164		Ống dầu thủy lực	Φ14xL4000xΦ14 SAE 100R1AT5/16"	Ống	15			
165		Ống hơi khí nén PU	Φ10	Mét	20			
166		Ống hơi khí nén PU	Φ12	Mét	20			
167		Ống hơi khí nén PU	Φ14	Mét	20			
168		Ống hơi khí nén PU	Φ16	Mét	20			
169		Ống hơi khí nén PU	Φ4	Mét	20			
170		Ống hơi khí nén PU	Φ6	Mét	20			
171		Ống hơi khí nén PU	Φ8	Mét	20			
172		Pha đèn lùi	HT88-24V	Cái	40			
173		Phốt (sắt) loa kèn	55x75x12	Cái	10			
174		Phốt	105x130x12	Cái	20			
175		Phốt	115x140x12	Cái	18			
176		Phốt	32x52x8	Cái	20			
177		Phốt	35x47x8	Cái	20			
178		Phốt	36x52x12	Cái	20			
179		Phốt	55x80x12	Cái	16			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
180		Phốt	75x95x12	Cái	16			
181		Phốt	85x105x12	Cái	20			
182		Phốt	85x145x12/37 - 0159974747	Cái	15			
183		Phốt	95x115x12	Cái	20			
184		Phốt balance	160x185x12	Bộ	30			
185		Phốt moay ơ trước	140x160x12	Cái	10			
186		Phuộc đứng sau ca bin	WG1642440088/2	Cái	36			
187		Phuộc giảm xóc nhíp trước phía sau	AZ972568000031/1	Cái	10			
188		Phuộc giảm xóc nhíp trước phía trước	AZ9725680014/7	Cái	10			
189		Phuộc nghiêng sau cabin	WG1642440021	Cái	30			
190		Quang nhíp sau	M24x93L500	Bộ	160			
191		Quang nhíp trước	M20x93L300	Bộ	160			
192		Quang treo nhíp	WG9100520034	Cái	15			
193		Rì vê nhôm	Φ10xL25	Con	2.200			
194		Rô tuyen	27x30	Cụm	60			
195		Rô tuyen giằng cầu dưới	Φ85x57x152x21	Quả	176			
196		Rô tuyen giằng cầu góc chữ A	Φ90	Quả	22			
197		Rô tuyen giằng cầu trên	Φ90x57x130x25	Quả	44			
198		Săm 1200-20	1200-20	Cái	300			
199		Sọc lốp Φ57	Φ57	Cái	20			
200		Sọc lốp Φ62	Φ62	Cái	20			
201		Siêu phốt moay ơ sau	190x220x26	Bộ	40			
202		Su chân máy trước	WG9725590600/1	Cục	36			
203		Tấm búa sau	280-420	Cái	20			
204		Tanh khóa lốp	Loại lốp 1200-20-24PR	Cái	40			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
205		Thanh giằng gạt mưa	Howo 380Hp, (WG1642740009)	Cái	4			
206		Thép hình (uốn)	U110x80x8x6000	Cây	11			
207		Thép hình (u uốn)	U135x100x10x6000	Cây	22			
208		Thép hình (u uốn)	U140x100x10x6000	Cây	22			
209		Thép hình (u uốn)	U140x120x10x6000	Cây	22			
210		Thép hình (u uốn)	U140x140x10x6000	Cây	10			
211		Thép hình (u uốn)	U140x80x10x6000	Cây	22			
212		Thép hình (u uốn)	U155x100x10x6000	Cây	22			
213		Thép hình (u uốn)	U160x70x8x6000	Cây	9			
214		Thép hình (u uốn)	U180x80x8x6000	Cây	18			
215		Thép hình (u uốn)	U200x100x10x6000	Cây	11			
216		Thép hình (u uốn)	U200x80x8x6000	Cây	20			
217		Thép hình	V65x65x6L6000	Kg	780			
218		Thép tấm 10 mm	1500x2400x10	Kg	10.172			
219		Thép tấm 18mm	500x500x18	Kg	432			
220		Thép tấm 30mm	400x500x30	Kg	564			
221		Thép tấm 8 mm	1500x2400x8	Kg	2.034			
222		Trục cam	VG1500050097	Cái	4			
223		Trục đẩy còng cua bi tê	W52203250008/1	Cái	4			
224		Trục ống lồng + ê cu khóa	Z8, (WG9014320135)	Cái	10			
225		Ty nâng hạ cabin	WG9925824014	Cái	4			
226		Van chia hơi bầu phanh	WG9000360524/2	Cái	15			
227		Van xả đáy bình hơi	Φ22	Cái	20			
228		Vú mỡ cong	Φ10	Cây	100			
229		Vú mỡ lồi	Φ10	Cái	100			
230		Vú mỡ thẳng	Φ10	Cái	100			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
231		Xích búng ben	Φ16	Mét	20			
232		Yếm 1200-20	1200-20	Cái	300			
233		Bi SKF 6216-2RS	SKF 6216-2RS hoặc tương đương	Vòng	10			
234		Bi SKF 6313 (có rãnh sọc líp, kèm theo sọc líp)	SKF 6313 (có rãnh sọc líp, kèm theo sọc líp)	Vòng	10			
235		Bình hơi Howo 380Hp (vật liệu nhôm)	Howo 380Hp	Cái	2			
236		Bơm ben	Howo 380Hp	Cái	4			
237		Bơm lái	Howo 380Hp	Cái	4			
238		Cảm biến áp suất dầu	Howo 380Hp	Cái	4			
239		Cảm biến nhiệt độ nước	Howo 380HP	Cái	4			
240		Cảm biến trục cơ	Howo 380Hp	Cái	4			
241		Cần dọc trục cơ	Howo 380Hp	Bộ/động cơ	4			
242		Cần gạt mưa + chổi gạt	Howo 380Hp, (WG1642740010/4)	Bộ	12			
243		Cần thắng tay	Howo 380Hp	Cái	4			
244		Càng dẫn hướng lái (bên phụ)	Howo 380Hp	Cái	4			
245		Càng dẫn hướng lái (bên tài)	Howo 380Hp	Cái	6			
246		Cao su kê nhíp trước	Howo 380Hp, (AZ9323520010)	Cục	20			
247		Cụm tăng dây curoa	Howo 380Hp	Cái	6			
248		Cuộn hút củ đề	Howo 380Hp	Cái	4			
249		Dây cu roa	8PK 1080	Sợi	20			
250		Dây curoa	6PK 1130	Sợi	10			
251		Đèn pha	Howo 380Hp	Bộ	8			
252		Đĩa răng bộ giảm tốc	Howo 380Hp	Cái	8			
253		Động cơ gạt mưa	Howo 380Hp, (WG1642741008/4)	Cái	4			
254		Đồng hồ taplo	Howo 380Hp	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
255		Ê cu khóa đầu vi sai truyền cầu	Howo 380Hp	Cái	5			
256		Gọng + gương chiếu hậu	Howo 380Hp	Bộ	10			
257		Khóa bi tê	Howo 380Hp	Cái	6			
258		Khóa cửa cabin	Howo 380Hp	Cụm	10			
259		Kích cabin Howo 380Hp	Howo 380Hp(8x4)	Cái	2			
260		Lá mía + khớp nối bơm cao áp	Howo 380Hp	Cái	4			
261		Lọc dầu tách nước Racor PARKER	2020PM-OR, 30 micron	Cái	16			
262		Lọc thô nhiên liệu	WG 992550212/1	Cái	50			
263		Lọc tinh nhiên liệu	VG1092080009	Cái	100			
264		Má phanh trước	Howo 380Hp	Bộ	12			
265		Máy khởi động (đề ma rơ)	Howo 380Hp - 24V	Cái	3			
266		Máy nén khí	Howo 380Hp, VG1034130019	Cái	3			
267		Máy phát 28V	Howo 380Hp 28V (VG1095094002)	Cái	3			
268		Mỏ nhíp sau	Howo 380Hp, (WG9731520004)	Cái	6			
269		Mỏ nhíp trước phía sau bên phụ	Howo 380Hp, (AZ97315200201)	Cái	5			
270		Mỏ nhíp trước phía sau bên tài	Howo 380Hp, (AZ97315200200)	Cái	5			
271		Nhíp trước lá số 1	Howo 380Hp (16x90x1650mm)	Lá	18			
272		Nhíp trước lá số 2	Howo 380Hp (16x90x1750mm)	Lá	18			
273		Nồi moay ơ + bánh răng hành tinh cầu sau	Howo 380Hp	Bộ	10			
274		Ống dầu cao áp	Howo 380Hp	Bộ	2			
275		Ống dầu thủy lực	CG27xL500xLφ18, (180-200 BAR)	Ống	12			
276		Phuộc đứng trước cabin	Howo 380Hp, (WG1642430282)	Cái	20			
277		Piston + ắc piston	Howo 380Hp	Bộ	12			
278		Rơ le cài cầu	Howo 380Hp, (WG9719710004)	Cái	2			
279		Rơ le còi hơi	Howo 380Hp, (WG9718710003)	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
280		Rô tuyn	24x30	Cụm	50			
281		Rô tuyn đầu piston trợ lực lái	34x38	Cái	5			
282		Roăng cate	Howo 380Hp	Cái	8			
283		Roăng phốt tổng hợp động cơ	Howo 380Hp	Bộ	8			
284		Roăng qui lát	Howo 380Hp	Cái	36			
285		Role củ đề	Howo 380Hp	Cái	3			
286		Su chân máy sau	Howo 380Hp	Cục	24			
287		Su gối trên giăng trước	Howo 380Hp	Cục	24			
288		Su thanh giăng ngang trước	Howo 380Hp, (WG9925682102/4)	Cục	24			
289		Tay bắt ba dọc cong	Howo 380Hp, AZ9719410005, côn φ24	Cái	6			
290		Tay kéo nâng hạ ben (3 lỗ)	Howo 380Hp, (hyva)	Cái	6			
291		Tay nắm cần số	Howo 380Hp	Cái	3			
292		Thanh ba dọc phía trước	rô tuyn 24x30, AZ9925430010	Cây	6			
293		Thanh ba dọc sau	rô tuyn 24x30, AZ9731430030	Cây	6			
294		Tổng phanh (chia hơi tổng phanh trước)	Howo 380Hp, (WG9000360530/2)	Bộ	6			
295		Tổng thành vi sai cầu giữa	Howo 380Hp	Bộ	6			
296		Tổng thành vi sai cầu sau	Howo 380Hp	Bộ	4			
297		Tổng thành vi sai truyền cầu giữa	Howo 380Hp(8x4)	Cụm	4			
298		Trục + bạc ổ phi nhê	Howo 380Hp(8x4)	Bộ	30			
299		Trục + bánh răng quả dứa cầu giữa	Howo 380Hp	Cái	6			
300		Trục + bánh răng quả dứa cầu sau + ê cu khóa đầu trục	Howo 380Hp	Cái	4			
301		Trục láp dọc + ê cu khóa đầu trục	Howo 380Hp, WG9981320147	Cái	6			
302		Trục láp ngang	Howo 380Hp, AZ9981340223/4	Cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
303		Tubo tăng áp	Howo 380Hp	Cái	4			
304		Ty nâng mặt nạ cabin	Howo 380Hp, (WG1642110750/1)	Cái	2			
305		Ty tắt máy	Howo 380Hp	Cái	4			
306		Van chia dầu ben	Howo 380Hp, 250BAR	Cái	4			
307		Van chia hơi	WG9000360523/2	Cụm	4			
308		Van giới hạn áp suất rail	VV1110010028	Cái	6			
309		Van SCV D10	VV0928400617	Cái	4			
310		Vành bánh răng moay ơ sau	Howo 380Hp	Cái	6			
311		Xéc măng động cơ	Howo 380Hp	Bộ/động cơ	4			
312		Xilanh	Howo 380Hp	Bộ	24			
313		Xilanh trợ lực lái	Howo 380Hp	Cái	2			
314		Mỏ nhíp L (phía sau bên phụ)	Howo 380HP, đời 2019 (WG9925520208)	Cái	1			
315		Mỏ nhíp L (phía sau bên tài)	Howo 380HP, đời 2019 (WG9925520201)	Cái	1			
316		Mỏ nhíp trước phía sau bên tài	Howo 380HP, đời 2019 (WG9925520207)	Cái	1			
317		Thanh ba dọc trước	Howo 380Hp - rô tuyền 27x30,	Cây	1			
318		Bạc ắc phi nhê	Howo 371Hp	Bộ	24			
319		Bạc balance	Howo 371Hp	Bộ	8			
320		Bánh răng trung gian cầu giữa phải	Z28	Cái	4			
321		Bánh răng trung gian cầu giữa trái	Z28	Cái	4			
322		Bánh răng vành chậu cầu giữa	Z28	Cái	3			
323		Bánh răng vành chậu cầu sau Z28	Z28	Cái	3			
324		Bi SKF 6019	SKF 6019 hoặc tương đương	Vòng	8			
325		Bình hơi	Howo 371Hp	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
326		Bơm ben	Howo 371Hp	Cái	2			
327		Bơm lái	Howo 371Hp, WG9731471025	Cái	2			
328		Cần dọc trục cơ	Howo 371Hp	Bộ/động cơ	4			
329		Cần thắng tay	Howo 371Hp	Cái	2			
330		Càng dẫn hướng lái (bên phụ)	Howo 371Hp	Cái	4			
331		Càng dẫn hướng lái (bên tài)	Howo 371Hp	Cái	4			
332		Cụm tăng dây curoa	Howo 371Hp	Cái	2			
333		Cuộn hút củ đề	Howo 371Hp	Cái	2			
334		Dây cu roa	8PK 1060	Sợi	10			
335		Dây curoa	6PK 1020	Sợi	6			
336		Đèn pha	Howo 371Hp	Bộ	6			
337		Đĩa răng bộ giảm tốc	Howo 371HP, STR 57 răng (199112340021)	Cái	8			
338		Động cơ gạt mưa	Howo 371Hp	Cái	2			
339		Đồng hồ taplo	Howo 371Hp, (WG9716582211)	Cái	2			
340		Ê cu khóa đầu vi sai truyền cầu	Howo 371Hp	Cái	5			
341		Gọng + chổi gạt mưa	Howo 371Hp	Bộ	8			
342		Gọng + gương chiếu hậu	Howo 371Hp	Bộ	8			
343		Khóa bi tê	Howo 371Hp	Cái	4			
344		Khóa cửa cabin	Howo 371Hp	Cụm	6			
345		Lá mía + khớp nối bơm cao áp	Howo 371Hp	Cái	2			
346		Lọc thô nhiên liệu	VG 1540080311	Cái	25			
347		Lọc tinh nhiên liệu	VG 1560080012	Cái	25			
348		Máy khởi động (đề ma rô)	Howo 371Hp, 24V	Cái	2			
349		Máy nén khí	Howo 371Hp, VG1093130001	Cái	2			
350		Máy phát 28V	Howo 371Hp 28V (VG1095094002)	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
351		Mô nhíp trước	AZ9725520007	Cái	10			
352		Nhíp trước lá số 1	Howo 371Hp (16x90x1750mm)	Lá	10			
353		Nhíp trước lá số 2	Howo 371Hp (16x90x1900mm)	Lá	10			
354		Nồi moay σ + bánh răng hành tinh cầu sau	Howo 371Hp (AZ9231340329)	Bộ	8			
355		Ống dầu cao áp	Howo 371Hp	Bộ	2			
356		Ống dầu thủy lực (ống dầu lái)	CG22x300xLG22, (180-200 bar) ĐK trong G22=20.5mm	Ống	5			
357		Piston + ắc piston	Howo 371Hp	Bộ	12			
358		Roăng cate	Howo 371Hp	Cái	4			
359		Roăng phốt tổng hợp động cơ	Howo 371Hp	Bộ	4			
360		Roăng qui lát	Howo 371Hp	Cái	24			
361		Role củ đề	Howo 371Hp	Cái	2			
362		Su chân máy sau	Howo 371Hp	Cục	12			
363		Su gối trên giăng trước	Howo 371Hp	Cục	20			
364		Su thanh giăng ngang trước	Howo 371Hp, (WG9925682102/4)	Cục	20			
365		Tay bắt ba dọc cong	Howo 371Hp (côn φ27)	Cái	2			
366		Tay kéo nâng hạ ben (3 lỗ)	Howo 371Hp, (Hyva)	Cái	4			
367		Tay nắm cần số	Howo 371Hp	Cái	2			
368		Thanh ba dọc (rô tuyen 27x30)	Howo 371Hp, (rô tuyen 27x30)	Cây	2			
369		Tổng phanh (chia hơi tổng phanh trước)	Howo 371Hp, (HC3514A008) M22x1.5mm	Bộ	3			
370		Tổng thành vi sai cầu giữa	Howo 371Hp	Bộ	4			
371		Tổng thành vi sai cầu sau	Howo 371Hp	Bộ	4			
372		Tổng thành vi sai truyền cầu giữa	Howo 371Hp	Bộ	4			
373		Trục + bạc ắc phi nhê	Howo 371Hp	Bộ	20			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
374		Trục + bánh răng quả dứa cầu giữa	Z17	Cái	4			
375		Trục + bánh răng quả dứa cầu sau + ê cu khóa đầu trục	Z17	Cái	4			
376		Trục láp dọc AZ9231320261 + ê cu khóa đầu trục	Howo 371Hp, AZ9231320261	Cái	3			
377		Trục láp ngang	Howo 371Hp	Cái	3			
378		Tubo tăng áp	Howo 371Hp	Cái	2			
379		Ty tắt máy	Howo 371Hp	Cái	2			
380		Van chia dầu ben	Howo 371Hp, 250BAR	Cái	2			
381		Vành bánh răng moay ơ sau	Howo 371HP, HC 57 răng (99012340121)	Cái	4			
382		Xéc măng động cơ	Howo 371Hp	Bộ/động cơ	2			
383		Xilanh	Howo 371Hp	Bộ	12			
384		Bi các đăng	Φ30xL88	Cụm	16			
385		Bi các đăng	Φ62xL150	Cụm	8			
386		Mô nhíp trước phía sau bên phụ	Howo 371HP đời 2015, (WG9925520202)	Cái	2			
387		Mô nhíp trước phía sau bên tài	Howo 371HP đời 2015, (WG9925520201)	Cái	2			
388		Su đỡ nhíp sau	AZ9725520278/2	Cái	64			
389		Thép tấm 4 mm	1500x3000x4 (3 tấm)	Kg	282			
390		Bi các đăng	Φ30xL90	Cụm	6			
391		Bi	KF NU314NM/YA (có rãnh sọc líp, kèm theo sọc líp)	Vòng	10			
392		Mô nhíp trước phía sau bên phụ	Howo 371Hp, đời 2017 (WG9925520208)	Cái	4			
393		Mô nhíp trước phía sau bên tài	Howo 371Hp, đời 2017 (WG9925520207)	Cái	3			
394		Phuộc đứng trước cabin	Howo 371Hp, đời 2017	Cái	10			
395		Su đỡ nhíp sau (bán nguyệt)	Howo 371Hp đời 2017 (AZ9925525286)	Cái	20			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
396		Bát hơi phanh trước	Hoa mai 4,5 tấn (Size T9)	Cái	4			
397		Bi ốc phi nhê	198906K	Vòng	4			
398		Bi các đăng	Φ39xL120	Cụm	2			
399		Lá côn Hoa mai 4,5 tấn	Hoa mai 4,5 tấn	Cái	1			
400		Lọc dầu máy	JX0814Y, (M24x2)	Cái	4			
401		Lọc thô nhiên liệu	CX1011 (Hoa mai)	Cái	2			
402		Lọc tinh nhiên liệu	DX150B, (M18x1.5) Hoa Mai	Cái	2			
403		Lốp	8.25-16/18PR (Hoa Mai)	Cái	2			
404		Má phanh sau	Hoa mai 4,5 tấn (150x80x10)	Miếng	14			
405		Ống dầu thủy lực	CG22x1600xG22 (180-200 BAR)	Ống	2			
406		Phốt	47x84x8/12.5	Cái	4			
407		Phốt	50x70x12	Cái	4			
408		Rive nhôm	φ6L15	Con	100			
409		Săm	8.25-16, Hoa Mai	Cái	2			
410		Trợ lực côn dưới	Hoa mai 4,5 tấn	Cái	1			
411		Vú mỡ Cong	Φ8	Cái	20			
412		Vú mỡ Lõi	Φ8	Cái	20			
413		Yếm	8.25-16, Hoa Mai	Cái	2			
B		PHẦN SẢN XUẤT ĐIỆN						
I		Xe Gạt T180C						
1		Bình acquy	12V-150Ah	Bình	2			
2		Ống dầu thủy lực nâng gầu	T160.63	Ống	1			
3		Ống LH	T160.63.1	Ống	1			
4		Ống LH	T160.63.2	Ống	1			
5		Ống RH	T160.63.21	Ống	1			
6		Ống RH	T160.63.22	Ống	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7		Ổng thủy lực thanh cân bằng	T160.21.03.02	Ổng	1			
8		Ổng thủy lực (Hydraulic pump to tank)	T160.62.12	Ổng	1			
9		Ổng thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3799.1-86	Ổng	2			
10		Ổng thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3798.1-86	Ổng	4			
11		Ổng thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3797.3-86 12.5-630	Ổng	2			
12		Ổng thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3797.1-86 12.5-580	Ổng	2			
13		Ổng thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3797.3-86 10-1130	Ổng	2			
14		Dây curoa máy phát động cơ Cummins	RECMF 8470 (hoặc 3040292-20)	Sợi	2			
15		Ổng xả dầu động cơ Cummins	4914213-20	Ổng	1			
16		Ổng nước ra động cơ Cummins	4061380-20	Ổng	1			
17		Dây curoa điều hòa	B40	Sợi	2			
18		Dây curoa bơm nước MTG	217638-20	Sợi	1			
19		Dây curoa quạt làm mát két nước	C75	Sợi	4			
20		Vú mỡ Ø10	M10x1 GB1152-79	Cái	10			
21		Ổng nước làm mát	GB3683-83, Ø 10x800	Ổng	1			
22		Ổng nước làm mát	TY160C.206	Ổng	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
23		Ổng nước làm mát	TY160C.203	Ổng	1			
24		Ổng hệ thống làm sạch khí vào	T160C.01-307	Ổng	1			
25		Vòng bi buli dây cu roa quạt gió	vòng bi côn 30607	Vòng	2			
26		Đồng hồ đo nhiệt độ nước	Đường kính 58mm	Cái	1			
27		Ổng thủy lực	Ø42x Ø52.9x160 07260-24116	Ổng	1			
28		Ổng thủy lực	JB/ZQ3803.1-86	Ổng	1			
29		Ổng thủy lực	16-430 JB/ZQ3803.1-86	Ổng	2			
30		Ổng thủy lực	12.5-930 JB/ZQ3803.1-86	Ổng	1			
31		Ổng thủy lực	16-800 JB/ZQ3803.1-86	Ổng	2			
32		Ổng thủy lực	19-460 JB/ZQ3803.1-86	Ổng	2			
33		Phin lọc dầu động cơ	3889311/LF777	Cái	6			
34		Phin lọc dầu thủy lực	3889310/LF670	Cái	3			
35		Phin lọc nước làm mát	3100308/WF2075	Cái	3			
36		Phin lọc gió	ST 40729 AB	Cái	3			
37		Phin lọc nhiên liệu	331584/FS1212	Cái	12			
II		Xe xúc lật 65ZIV						
1		Lốp	17.5-25	Cái	4			
2		Săm	17.5-25	Cái	4			
3		Yếm	17.5-25	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4		Bu lông khóa batanh	61034-24045 61805-24040 62710-18241	Bộ	26			
5		Hệ thống ống dầu nhiên liệu	PIPE ASSY 43100-21180	Ông	2			
6		Ống cách nhiệt LP	67040-19000	M	4			
7		Ống cách nhiệt LP	67040-25000	M	2			
8		Ống VINYL	50501-03890	Ông	1			
9		Ống dầu phanh	67040-09000	M	4			
10		Ống NYLON	67001-80000	M	4			
11		Ống thủy lực áp lực cao	43113-20210	Ông	2			
12		Ống thủy lực áp lực cao	43113-23750	Ông	2			
13		Ống thủy lực áp lực cao	43113-28290	Ông	2			
14		Ống thủy lực áp lực cao	43113-20230	Ông	1			
15		Ống thủy lực áp lực cao	43113-23760	Ông	1			
16		Ống thủy lực áp lực cao	43113-24500	Ông	1			
17		Ống thủy lực áp lực cao	43113-28540	Ông	1			
18		Ống thủy lực áp lực cao	43113-23560	Ông	1			
19		Ống thủy lực áp lực cao	43113-28530	Ông	1			
20		Ống thủy lực áp lực cao	43113-29800	Ông	1			
21		Ống thủy lực áp lực cao	68655-30120	Ông	1			
22		Ống thủy lực áp lực cao	68655-30121	Ông	1			
23		Ống thủy lực áp lực cao	68655-30105	Ông	1			
24		Ống thủy lực áp lực cao	68655-30115	Ông	2			
25		Ống cách nhiệt LP	67041-50025	Ông	1			
26		Ống cách nhiệt LP	67040-32000	M	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
27		Lưỡi gạt	30935-20080	Cái	2			
28		Lưỡi gạt	30935-20070	Cái	2			
29		Bu lông	43925-20480	Bộ	24			
30		Dây cura mát phát	RECMF-6390	Sợi	2			
31		Dây cura quạt làm mát	C75	Sợi	2			
32		Dây cura điều hòa	RECMF-6470	Sợi	2			
33		Vú mỡ	Ø 10	Cái	10			
34		Bình acquy	12V-150Ah	Bình	2			
35		Phin lọc dầu động cơ	Sakura C-1305 hoặc tương đương	Cái	15			
36		Phin lọc dầu thủy lực	Sakura P-177047 hoặc tương đương	Cái	7			
37		Phin lọc nhiên liệu	Sakura FC -1503 hoặc tương đương	Cái	15			
38		Lọc đầu vào dầu thủy lực	9T11G, 112x69 cao292	Cái	2			
39		Lọc gió	A 5639	Bộ	7			